**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG,**

**BHXH NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH THƯỞNG TẾT**

**DƯƠNG LỊCH, TẾT NGUYÊN ĐÁN NĂM 2021  
*(Báo cáo trước ngày 15/12/2020)***

*(kèm Công văn số /BQLKCN-NVTH*

*ngày …./11/2020 của Ban Quản lý các khu công nghiệp)*

**I.Thông tin chung:**

- Tên doanh nghiệp: ………………………………………………………..

- Ngành nghề kinh doanh chính: …………………………………………..

- Địa chỉ: ……………………………………………………………………

- Điện thoại: …………………………………………………………………..

- Tổng số lao động:…………..người; trong đó lao động được ký hợp đồng lao động…..người.

**II. Tình hình tiền lương và kế hoạch thưởng Tết:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tiền lương (bao gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung):** | ***Đơn vị tính*** | **Thực hiện năm 2020** |
| 1.1 | Tiền lương bình quân (1) | *1.000đ/người/*  *tháng* | …………. |
| Tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân trong tháng (2) | *người* | …………. |
| 1.2 | Tiền lương cao nhất | *1.000đ/tháng* | …………. |
| 1.3 | Tiền lương thấp nhất tại DN  *(trả cho người làm đủ ngày công trong tháng)* | *1.000đ/tháng* | …………. |
| Tổng số lao động nhận tiền lương thấp nhất | *người* | …………. |
| **2** | **Tiền thưởng dịp Tết Dương lịch** | ***Đơn vị tính*** | **Kế hoạch thưởng Tết Dương lịch năm 2020** |
| 2.1 | Tiền thưởng bình quân (3) | *1.000đ/người* | …………. |
| Tổng số lao động được xét thưởng Tết Dương lịch | *người* | …………. |
| 2.2 | Tiền thưởng cao nhất | *1.000đ/người* | …………. |
| 2.3 | Tiền thưởng thấp nhất  *(mức thưởng cho người làm đủ 12 tháng trong năm)* | *1.000đ/người* | …………. |
| Tổng số lao động nhận mức thưởng thấp nhất | *người* | …………. |
| **3** | **Tiền thưởng dịp**  **Tết Nguyên đán 2021** | ***Đơn vị tính*** | **Kế hoạch thưởng Tết Nguyên đán năm 2021** |
| 3.1 | Tiền thưởng bình quân (3) | *1.000đ/người* | …………. |
| Tổng số lao động được xét thưởng Tết Nguyên đán | *người* | …………. |
| 3.2 | Tiền thưởng cao nhất | *1.000đ/người* | …………. |
| 3.3 | Tiền thưởng thấp nhất (mức thưởng cho người làm đủ 12 tháng trong năm) | *1.000đ/người* | …………. |
| Tổng số lao động nhận mức thưởng thấp nhất | *người* | …………. |

**III. Tình hình nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tình hình nợ lương | *Đơn vị tính* | Thực hiện năm 2020 |
| 1.1 | Tổng số tiền lương năm 2020 doanh nghiệp còn nợ người lao động | *1.000* | …………. |
| 1.2 | Số lao động doanh nghiệp còn nợ lương | *người* | …………. |
| 2 | Nợ bảo hiểm xã hội |  |  |
| 2.1 | Tổng số tiền bảo hiểm xã hội năm 2020 doanh nghiệp còn nợ | *1.000đ* | …………. |
| 2.2 | Số lao động doanh nghiệp còn nợ tiền bảo hiểm xã hội | *người* | …………. |

**IV. Nội dung khác:**

1. Loại hình doanh nghiệp (chọn 1 phương án):

|  |  |
| --- | --- |
| ▪ Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | □ |
| ▪ Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước | □ |
| ▪ Doanh nghiệp dân doanh | □ |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | □ |

2 . Ngành sản xuất, kinh doanh chính (ghi nhận ngành nghề có doanh thu chiếm tỷ lệ lớn nhất trên tổng doanh thu):

……………………………………………………………………………………

3. Doanh nghiệp có gặp khó khăn trong việc trả lương, trả thưởng trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2020 hay không?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| □ | Có | □ | Không |

 Nếu chọn có, doanh nghiệp cho biết rõ nguyên nhân:

…………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

4. Trong năm 2020, doanh nghiệp có gặp khó khăn trong việc sử dụng lao động do bị tác động từ đại dịch Covid-19.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| □ | Có | □ | Không |

 Nếu chọn có, doanh nghiệp cho biết rõ nguyên nhân

…………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Tổng số lao động phải ngừng việc, nghỉ việc do dịch Covid 19:…………người.

5. Dự kiến thời gian nghỉ Tết Nguyên đán năm 2020: …………….ngày

6. Các hình thức hỗ trợ khác đối với người lao động vào dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2021 (ví dụ quà Tết, hỗ trợ tàu, xe...):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| □ | Có | □ | Không |

Nếu chọn có, doanh nghiệp vui lòng ghi nhận cụ thể hình thức hỗ trợ:

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *……………….., ngày … tháng … năm 2020* **GĐ doanh nghiệp**  **(hoặc người được ủy quyền)** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

(1) **Tiền lương bình quân:** bằng tổng quỹ tiền lương cả năm (gồm tiền lương, tiền công, tiền thưởng từ quỹ lương và các khoản phụ cấp lương, khoản bổ sung được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh) chia cho tổng số lao động thực tế bình quân sử dụng trong tháng, chia cho 12.

(2) **Tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân trong tháng:**được tính bằng tổng số lao động của 12 tháng cộng dồn (tính theo phương pháp bình quân gia quyền) chia cho 12.

(3) **Tiền thưởng bình quân:** bằng quỹ tiền thưởng (đối với thưởng Tết Dương lịch là tổng tiền thưởng Tết Dương lịch, đối với Tết Nguyên đán là tổng tiền thưởng Tết Nguyên đán) chia cho tổng số lao động được xét thưởng ./.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ LAO ĐỘNG NĂM 2020, KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2021**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ……… | *……, ngày … tháng … năm 2020* |

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Loại hình doanh nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần):…………

**Báo cáo tình hình thay đổi về lao động năm 2020 và nhu cầu tuyển dụng lao động năm 2021của đơn vị như sau:**

**I. Số lao động đầu kỳ (01/01/2020)**

*Đơn vị: người*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Trong đó lao động nữ | **Trình độ chuyên môn kỹ thuật** | | | | | | **Loại hợp đồng lao động** | | | Ghi chú |
| Đại học trở lên | Cao đẳng/ Cao đẳng nghề | Trung cấp/ Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Dạy nghề thường xuyên | Chưa qua đào tạo | Không xác định thời hạn | Xác định thời hạn | Theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định dưới 12 tháng |
| x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | X |  |

**II. Số lao động tăng trong kỳ (tuyển mới)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Trong đó lao động nữ | **Trình độ chuyên môn kỹ thuật** | | | | | | **Loại hợp đồng lao động** | | | Ghi chú |
| Đại học trở lên | Cao đẳng/ Cao đẳng nghề | Trung cấp/ Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Dạy nghề thường xuyên | Chưa qua đào tạo | Không xác định thời hạn | Xác định thời hạn | Theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định dưới 12 tháng |
| x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |

**III. Số lao động giảm trong kỳ (nghỉ việc, mất việc…)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Trong đó lao động nữ | **Trình độ chuyên môn kỹ thuật** | | | | | | **Loại hợp đồng lao động** | | | **Lý do giảm** | | | | |
| Đại học trở lên | Cao đẳng/ Cao đẳng nghề | Trung cấp/ Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Dạy nghề thường xuyên | Chưa qua đào tạo | Không xác định thời hạn | Xác định thời hạn | Theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định dưới 12 tháng | Nghỉ hưu | Đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động/Hợp đồng làm việc | Kỷ luật sa thải | Thỏa thuận chấm dứt | Lý do khác |
| x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

**IV. Số lao động cuối kỳ (31/12/2020)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Trong đó lao động nữ | **Trình độ chuyên môn kỹ thuật** | | | | | | **Loại hợp đồng lao động** | | | Ghi chú |
| Đại học trở lên | Cao đẳng/ Cao đẳng nghề | Trung cấp/ Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Dạy nghề thường xuyên | Chưa qua đào tạo | Không xác định thời hạn | Xác định thời hạn | Theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định dưới 12 tháng |
| x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |

**V. Nhu cầu tuyển dụng lao động năm 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Trong đó lao động nữ | **Trình độ chuyên môn kỹ thuật** | | | | | | **Loại hợp đồng lao động** | | | **Hình thức tuyển** | |
| Đại học trở lên | Cao đẳng/ Cao đẳng nghề | Trung cấp/ Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Dạy nghề thường xuyên | Chưa qua đào tạo | Không xác định thời hạn | Xác định thời hạn | Theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định dưới 12 tháng | Tự tuyển | Qua TT  Dịch vụ  việc làm |
| x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | X |  |  |

**Thủ trưởng đơn vị***(Chữ ký, dấu)*  
**Họ và tên**